

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16



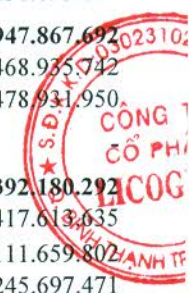
**BÁO CÁO
TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2012**

TP.HCM, ngày 14 tháng 5 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2012

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/3/2012 VND	01/01/2012 VND
TÀI SẢN				
100	A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		1.123.943.511.526	1.239.230.693.897
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	21.107.283.696	56.947.867.692
111	1. Tiền		18.628.351.746	43.468.955.742
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.478.931.950	13.478.931.950
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu		630.057.092.520	655.392.180.292
131	1. Phải thu của khách hàng		351.269.277.088	386.417.613.635
132	2. Trả trước cho người bán		34.174.993.306	31.111.659.802
135	5. Các khoản phải thu khác	4	244.995.612.742	238.245.697.471
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(382.790.616)	(382.790.616)
140	IV. Hàng tồn kho	5	405.573.132.950	459.034.748.611
141	1. Hàng tồn kho		405.573.132.950	459.034.748.611
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		67.206.002.360	67.855.897.302
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		857.773.446	1.472.872.056
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		9.305.494.882	2.027.654.296
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	3.116.199.600
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	6	57.042.734.032	61.239.171.350
200	B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260+269)		995.614.996.498	994.480.539.661
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		351.574.739.325	358.247.799.401
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	131.611.527.154	155.922.651.229
222	- Nguyên giá		444.816.192.954	436.320.147.913
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(313.204.665.800)	(280.397.496.684)
227	3. Tài sản cố định vô hình	8	22.229.730.634	22.229.730.634
228	- Nguyên giá		22.249.730.634	22.249.730.634
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(20.000.000)	(20.000.000)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	197.733.481.537	180.095.417.538
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		626.908.931.176	618.079.180.878
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	10	622.280.931.176	613.451.180.878
258	3. Đầu tư dài hạn khác	11	8.900.000.000	8.900.000.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(4.272.000.000)	(4.272.000.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		641.325.997	1.033.559.382
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	598.444.906	794.743.931
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		40.881.091	236.815.451
268	3. Tài sản dài hạn khác	13	2.000.000	2.000.000
269	VI. Lợi thế thương mại		16.490.000.000	17.120.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		2.119.558.508.024	2.233.711.233.558




BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2012

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/3/2012 VND	01/01/2012 VND
NGUỒN VỐN				
300	A. Nợ phải trả (300 =310+330)		898.895.629.155	1.014.052.027.246
310	I. Nợ ngắn hạn		876.282.105.420	996.133.100.687
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	510.564.201.108	554.683.150.690
312	2. Phải trả cho người bán		114.471.677.108	131.193.856.286
313	3. Người mua trả tiền trước		33.322.350.587	32.257.767.269
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	105.138.460.743	112.478.025.189
315	5. Phải trả người lao động		5.423.354.691	7.612.524.047
316	6. Chi phí phải trả	16	30.762.824.176	77.451.861.254
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		545.454.545	
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	34.187.286.127	36.727.063.456
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		8.094.459.932	8.094.459.932
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		33.772.036.403	35.634.412.564
330	II. Nợ dài hạn		22.613.523.735	17.918.926.559
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	3.000.000
333	3. Phải trả dài hạn khác		3.000.000	-
334	4. Vay và nợ dài hạn	18	21.935.179.212	17.270.500.212
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		224.341.523	198.080.873
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		451.003.000	447.345.474
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)		1.161.115.885.036	1.158.065.300.925
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	19	1.161.115.885.036	1.158.065.300.925
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		562.499.560.000	562.499.560.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		409.696.951.515	410.902.696.015
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(23.624.368.356)	(23.624.368.356)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		77.389.804.862	71.610.700.029
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		43.508.297.852	37.984.646.824
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		91.645.639.163	98.692.066.413
439	C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		59.546.993.833	61.593.905.387
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.119.558.508.024	2.233.711.233.558

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 05 năm 2012

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Bình

Kế toán trưởng



Hoàng Chí Phúc

Tổng Giám đốc



Vũ Công Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ 01/01/2012 đến 31/3/2012

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/3/2011
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		209.357.681.085	454.611.473.100
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	209.357.681.085	454.611.473.100
11	4. Giá vốn hàng bán	21	172.836.286.923	369.295.916.880
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		36.521.394.162	85.315.556.220
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	1.701.076.096	2.778.048.575
22	7. Chi phí tài chính	23	21.873.257.766	12.605.244.152
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		21.873.257.766	27.558.592.206
24	8. Chi phí bán hàng		318.400.084	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		7.776.081.894	4.873.926.486
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.254.730.514	70.614.434.157
31	11. Thu nhập khác	24	300.084.094	15.937.200
32	12. Chi phí khác	25	2.363.916.426	3.027.837
40	13. Lợi nhuận khác		(2.063.832.332)	12.909.363
45	14. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, LD		1.997.610.765	-
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.188.508.947	70.627.343.520
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	2.028.462.380	17.814.335.883
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(40.881.091)	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		6.200.927.658	52.813.007.637
61	19. Lợi ích của cổ đông thiểu số		1.952.638.467	-
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		4.248.289.191	52.813.007.637
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	-	-

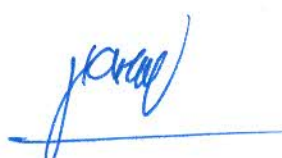
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 05 năm 2012

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Bình

Kế toán trưởng



Hoàng Chí Phúc

Tổng Giám đốc



Vũ Công Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2012
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		265.414.058.615	147.642.560.454
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(162.765.606.925)	(238.439.616.519)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(15.763.327.821)	(9.379.570.083)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(25.507.755.108)	(16.351.954.080)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		-	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		15.264.816.870	76.977.775.960
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(39.522.192.046)	(5.864.328.878)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		37.119.993.585	(45.415.133.146)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(17.320.568.357)	(175.329.445)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(16.500.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(4.000.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		448.903.158	108.593.054
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(33.371.665.199)	(4.066.736.391)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(62.000.000)	(5.000)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		174.306.509.018	112.171.841.009
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(213.833.421.400)	(67.944.418.111)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(39.588.912.382)	44.227.417.898
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(35.840.583.996)	(5.254.451.639)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		56.947.867.692	24.039.260.379
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		21.107.283.696	18.784.808.740

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 05 năm 2012

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Bình

Kế toán trưởng



Hoàng Chí Phúc

Tổng Giám đốc




Vũ Công Hưng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 31/03/2012

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Licogi 16 được thành lập theo Quyết định số 327/QĐ-BXD ngày 28/02/2006 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4103004836 đăng ký lần đầu ngày 14/04/2005 sau chuyển thành giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302310209 (đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 02/06/2011) do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 562.499.560.000 đ (Năm trăm sáu hai tỷ đồng, bốn trăm chín mươi chín triệu, năm trăm sáu mươi ngàn đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại số 24A Phan Đăng Lưu, Phường 6 Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh là:

Xây dựng nhà các loại

Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ

Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình giao thông

Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại

Chi tiết: Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng (không hoạt động tại trụ sở)

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

Chi tiết: Mua bán, cho thuê thiết bị vật tư kỹ thuật. Mua bán máy móc, vật tư ngành xây dựng

Sửa chữa máy móc, thiết bị

Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị

Lắp đặt hệ thống xây dựng khác

Chi tiết: Dịch vụ lắp đặt các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

Chi tiết: Thí nghiệm vật liệu xây dựng

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

Chi tiết: Khai thác đá. Khai thác đá có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp

Đào tạo cao đẳng

(không hoạt động tại trụ sở)

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác

Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và các trạm biến thế điện; các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp; các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình

Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn

Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình

Sản xuất các cấu kết kim loại

Chi tiết: Gia công, chế tạo cốp pha định hình, dàn giáo, khung nhà công nghiệp (Không hoạt động tại trụ sở)

Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính

Chi tiết: Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp

Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh các dự án thủy điện vừa và nhỏ

Cho thuê xe có động cơ

Chi tiết: Thí nghiệm vật liệu xây dựng

Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao

Chi tiết: Sản xuất, mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm (không hoạt động tại trụ sở)

Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp

Chi tiết: Lắp đặt máy móc, thiết bị

Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác

Chi tiết: Cho thuê thiết bị vật tư kỹ thuật

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

Chi tiết: Mua bán vật tư ngành xây dựng

Giáo dục nghề nghiệp

Chi tiết: Đào tạo nghề. Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp (không hoạt động tại trụ sở)

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết:

Tổng số các công ty con: 04 công ty

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 04 công ty
Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

Danh sách các công ty con được hợp nhất:

1, Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Điền Phước

Địa chỉ : 49B Phan Đăng Lưu, Q Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh
Vốn điều lệ : 150.000.000.000 đồng
Tỷ lệ vốn góp : 95%
Quyền biểu quyết : 95%
Hoạt động kinh doanh : Xây dựng, đầu tư khu đô thị

2, Công ty TNHH Siêu Thành

Địa chỉ : 24A Phan Đăng Lưu, Q Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh
Vốn điều lệ : 50.000.000.000 đồng
Tỷ lệ vốn góp : 98%
Quyền biểu quyết : 100%
Hoạt động kinh doanh : Xây dựng, đầu tư khu đô thị

3, Công ty cổ phần Licogi 16.6

Địa chỉ : Tầng 4, tòa nhà Công ty 34, Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, Hà Nội
Vốn điều lệ : 60.000.000.000 đồng
Tỷ lệ vốn góp : 56,65%
Quyền biểu quyết : 56,65%
Hoạt động kinh doanh : Thi công xây lắp, sản xuất vật liệu xây dựng

2012
TỶ
ÁN
11
10/

4, Công ty cổ phần Licogi 16.9

Địa chỉ : KCN Nghi Sơn, Hải Thượng, Tĩnh Gia, Thanh Hóa
Vốn điều lệ : 25.000.000.000 đồng
Tỷ lệ vốn góp : 56,8%
Quyền biểu quyết : 56,8%
Hoạt động kinh doanh : Thi công xây lắp, sản xuất vật liệu xây dựng

Tổng số các công ty liên kết: 10 công ty

- Số lượng các công ty liên kết được hợp nhất: 09 công ty
- Số lượng các công ty liên kết không được hợp nhất: 01 công ty

Danh sách các công ty liên kết không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

1, Công ty TNHH KĐT Phú Hội

Địa chỉ : Khu dân cư Long Tân, Nhơn Trạch, Đồng Nai
Vốn điều lệ : 56.000.000 USD
Tỷ lệ vốn góp : 30%
Quyền biểu quyết : 30%
Hoạt động kinh doanh : Đầu tư kinh doanh bất động sản

Lý do: Công ty TNHH KĐT Phú Hội chưa có số liệu tài chính Q1 năm 2012 tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Công ty TNHH Khu đô thị Phú Hội đang trong quá trình đầu tư dự án. Tuy nhiên, Ban giám đốc Công ty cổ phần Licogi 16 cam kết và cho rằng việc không hợp nhất Công ty liên kết này theo phương pháp vốn chủ không làm ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của toàn Công ty.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.



Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Trong báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư.

Cổ tức, lợi nhuận được chia từ Công ty liên kết, liên doanh được ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào Công ty liên kết trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào Công ty liên kết cũng phải được điều chỉnh khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi trong vốn chủ sở hữu của Công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con, Công ty liên kết hoặc đơn vị nhận góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm. Khi bán Công ty con hoặc Công ty liên kết, đơn vị nhận góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán Công ty tương ứng.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.



Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận theo các quy định hiện hành.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh đối với các công trình xây dựng dở dang, theo phương pháp bình quân đối với nguyên nhiên vật liệu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo quy định tại Thông tư 203/TT/BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí trả trước dài hạn khác

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Tiền lãi vay phải trả đã được tính và phân bổ trung thực hợp lý vào Báo cáo tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành hoặc quyết toán công trình hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành (25%).

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Tiền mặt	703.317.712	998.803.883
Tiền gửi ngân hàng	12.625.034.034	42.470.131.859
Các khoản tương đương tiền	7.778.931.950	13.478.931.950
Cộng	21.107.283.696	56.947.867.692

4 . Các khoản phải thu khác

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Phải thu về cổ tức lợi nhuận được chia		890.000.000
Công ty Cổ phần Licogi 16.2	32.421.341.198	36.321.341.198
Công ty Cổ phần Licogi 16.5	1.063.624.468	762.470.596
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	300.000.000	
Phải thu về tiền góp vào Dự án Khương Thượng	2.100.000.000	2.100.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại 12	139.979.404.581	141.667.462.096
Công ty Cổ phần Cơ khí Licogi 16	17.011.558.888	19.632.921.110
Phải thu về bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, BH thất nghiệp	32.921.709	
Ban Quản lý KKT Nghi Sơn	2.100.000.000	2.100.000.000
UBND Huyện Vĩnh Cửu		
Dương Văn Việt (phải thu về chuyển nhượng vốn Cty 12)	32.939.440.000	32.939.440.000
Trần Duy Doanh	16.500.000.000	
Phải thu khác	547.321.898	1.832.062.471
Cộng	244.995.612.742	238.245.697.471

5 . Hàng tồn kho

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.888.285.609	10.521.831.940
Công cụ, dụng cụ	3.450.057.236	3.127.692.267
Chi phí SXKD dở dang (*)	385.350.225.769	440.142.040.171
Hàng hóa bất động sản	5.243.184.233	5.243.184.233
Hàng hóa	5.641.380.103	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	405.573.132.950	459.034.748.611

(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Chi phí sản xuất kinh doanh các dự án

Dự án Khu đô thị mới Bàu Lọc	69.370.661.143	69.260.171.160
Dự án Đô thị Nhơn Trạch 50 ha	32.253.034.378	30.912.560.509
Dự án Khu đô thị Nhơn Trạch 27 ha	75.262.684.509	74.494.229.964

Chi phí sản xuất kinh doanh các công trình xây lắp

	208.463.845.739	265.475.078.538
Cộng	385.350.225.769	440.142.040.171

6 . Tài sản ngắn hạn khác

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	162.253.692	168.803.242
Tạm ứng	56.481.879.127	60.671.766.895
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	398.601.213	398.601.213
Cộng	57.042.734.032	61.239.171.350

7 . Tài sản cố định hữu hình (xem phụ lục 01)

8 . Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	22.229.730.634	-	-	20.000.000	22.249.730.634
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	22.229.730.634	-	-	20.000.000	22.249.730.634
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	-	-	-	20.000.000	20.000.000
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	-	-	-	20.000.000	20.000.000
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	22.229.730.634	-	-	-	22.229.730.634
Số cuối năm	22.229.730.634	-	-	-	22.229.730.634

9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	193.202.478.264	179.297.070.265
Nhà văn phòng Licogi 16.6 tại Đồng Nai	1.035.213.000	1.035.213.000
Trường Cao đẳng nghề Công Nghệ Licogi	57.209.036.049	52.009.650.888
Dự án Khu đô thị mới Quận Cầu Giấy - Hà Nội	27.491.055.629	17.467.475.788
Dự án Khu Dân cư Điện Phước Nhơn Trạch Đồng Nai	52.848.769.627	52.748.384.751
Dự án chung cư Nam An - P. Bình Hưng Hòa - Q. Bình Tân - Tp.HCM	54.604.775.959	54.585.788.898
Các Công trình khác	13.628.000	1.450.556.940
Mua sắm tài sản	4.531.003.273	798.347.273
Dự Án ERP	3.519.661.000	35.120.000
Máy móc thiết bị quản lý	1.011.342.273	763.227.273
Cộng	197.733.481.537	180.095.417.538

10 . Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Công ty CP Licogi 16.1	6.931.976.721	6.930.512.559
Công ty CP Licogi 16.2	9.902.131.444	9.870.738.439
Công ty CP Licogi 16.5	15.232.410.347	16.715.961.400
Công ty CP Licogi 16.8	4.599.628.257	4.776.533.741
Công ty CP Cơ khí Licogi 16	14.147.046.558	13.884.374.088
Công ty CP Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nghi Sơn	96.475.363.044	92.824.358.893
Công ty CP Điện lực Licogi 16	3.215.174.250	3.500.000.000
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	120.404.031.806	113.508.733.758
Công ty TNHH Khu đô thị Phú Hội	308.500.528.000	308.500.528.000
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	42.872.640.749	42.939.440.000
Cộng	622.280.931.176	613.451.180.878

Thông tin bổ sung về các công ty liên kết tại ngày 31/3/2012

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích tại 31/3/2012	Q.biểu quyết tại 31/3/2012	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Licogi 16.1	40,00%	40,00%	Xây dựng, đầu tư
Công ty CP Licogi 16.2	40,70%	40,70%	Xây dựng, đầu tư
Công ty CP Licogi 16.5	49,00%	49,00%	Xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty CP Licogi 16.8	36,36%	36,36%	Tư vấn, thiết kế, giám sát
Công ty CP Cơ khí Licogi 16	46,15%	46,15%	Chế tạo sản phẩm cơ khí xây dựng
Công ty CP ĐT&PT hạ tầng Nghi Sơn	45,00%	45,00%	Đầu tư kinh doanh bất động sản

Công ty Cổ phần Licogi 16

24A Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

Công ty CP Điện lực Licogi 16	40,10%	40,10%
Công ty TNHH NL sinh học Phương Đông	22,00%	22,00%
Công ty TNHH Khu đô thị Phú Hội	30,00%	30,00%
Công ty TNHH XD &TM 12	40,00%	40,00%

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 31/3/2012

Xây dựng các công trình điện
Sản xuất Ethanol nhiên liệu
Đầu tư kinh doanh bất động sản
Đầu tư kinh doanh bất động sản

11 . Đầu tư dài hạn khác

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường	8.900.000.000	8.900.000.000
Cộng	8.900.000.000	8.900.000.000
<i>Đã lập dự phòng giảm giá chứng khoán</i>	<i>(4.272.000.000)</i>	<i>(4.272.000.000)</i>

12 . Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng chờ phân bổ	332.089.639	374.446.529
Chi phí trả trước dài hạn khác	266.355.267	420.297.402
Cộng	598.444.906	794.743.931

13 . Tài sản dài hạn khác

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Ký quỹ dài hạn	2.000.000	2.000.000
Cộng	2.000.000	2.000.000

14 . Vay và nợ ngắn hạn

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	31.729.493.120	26.191.438.328
Ngân hàng NN& PTNT CN Chợ Lớn	18.651.504.442	18.651.504.442
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	128.247.574.424	140.207.051.613
Ngân hàng LD Việt Lào - CN TP Hồ Chí Minh	39.972.170.655	39.398.124.503
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN1 TP Hồ Chí Minh	249.957.149.151	267.345.653.795
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	29.307.191.176	26.955.104.091
Ngân hàng TMCP Vietcombank	5.375.378.177	4.420.736.377
Vay dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)	7.323.739.963	31.513.537.541
Cộng	510.564.201.108	554.683.150.690

15 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	40.457.316.627	48.880.782.907
Thuế TNDN	63.581.753.261	61.553.290.881
Thuế thu nhập cá nhân	1.094.890.855	2.039.451.401
Các loại thuế khác	4.500.000	4.500.000
Cộng	105.138.460.743	112.478.025.189

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . Chi phí phải trả

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trích trước chi phí Dự án Long Tân	10.368.315.000	10.368.315.000
Trích trước chi phí lãi vay	1.020.000.000	2.654.227.163
Trích trước chi phí thi công bê tông RCC CT Bàn Chát	4.822.441.170	59.060.530.044
Trích trước tiền điện, nước		37.248.750
Trích trước giá trị chuyển giao theo thanh lý HĐ 976		295.466.864
Trích trước chi phí KL thi công CT Hàm Kiệm	3.017.280.539	
Trích trước chi phí cưỡng chế giải phóng mặt bằng Dự án 83 ha	306.420.000	306.420.000
Trích trước chi phí thương hiệu phải trả	1.172.421.898	
Chi phí phải trả khác	10.055.945.569	4.729.653.433
Cộng	30.762.824.176	77.451.861.254

17 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.130.407.731	1.123.371.938
Bảo hiểm xã hội, y tế	504.847.066	326.375.879
Bảo hiểm thất nghiệp	107.846.719	102.746.051
Cô tức phải trả	344.545.517	339.121.400
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	247.468.565	1.046.013.953
Các khoản phải trả, phải nộp khác	30.801.870.529	32.739.134.235
Bà Nguyễn Thị Thùy	1.050.300.000	1.050.300.000
Cộng	34.187.286.127	36.727.063.456

18 . Vay và nợ dài hạn

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay dài hạn (*)	21.935.179.212	17.270.500.212
Cộng	21.935.179.212	17.270.500.212

(*) Chi tiết vay dài hạn cuối kỳ

Bên cho vay	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Số dư trên Cân đối kê toán
Ngân hàng BIDV Thanh Xuân	1.559.500.000	1.074.625.000	484.875.000
Ngân hàng BIDV Hà Nội	1.477.750.000	1.036.000.000	441.750.000
Ngân hàng Tiên Phong	16.481.990.175	3.296.398.035	13.185.592.140
Ngân hàng Công Thương CN1	8.944.679.000	1.916.716.928	7.027.962.072
Tổng Công ty TC cổ phần dầu khí VN - CN Thanh Hóa	795.000.000		795.000.000
Cộng	27.699.419.175	7.323.739.963	21.935.179.212

19 . Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Nguồn vốn chủ sở hữu (phụ lục 2)

	Lợi ích cổ đông thiểu số tại 31/3/2012	Số dư trên Báo cáo hợp nhất tại 31/3/2012
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	36.810.470.000	562.499.560.000
Thặng dư vốn cổ phần	2.090.798.743	409.696.951.515
Cổ phiếu quỹ	-	(23.624.368.356)
Quỹ đầu tư phát triển	2.089.113.951	77.389.804.862
Quỹ dự phòng tài chính	1.120.984.619	43.508.297.852
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	17.435.626.520	91.645.639.163
Cộng	59.546.993.833	1.161.115.885.036

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các cổ đông khác	562.499.560.000	562.499.560.000
Cộng	562.499.560.000	562.499.560.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Từ 01/01/2012 đến 31/3/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	562.499.560.000	375.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		187.499.590.000
+ Vốn góp giảm trong năm		30.000
+ Vốn góp cuối kỳ	562.499.560.000	562.499.560.000
- Cổ tức bằng tiền mặt công bố cho năm tài chính 2010 là 20%		-

d. Cổ phiếu

	31/03/2012	01/01/2012
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	56.249.956	56.249.956
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	56.249.956	56.249.956
+ Cổ phiếu phổ thông	56.249.956	56.249.956
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	56.249.618	56.249.618
+ Cổ phiếu phổ thông	56.249.618	56.249.618
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	338	338
+ Cổ phiếu phổ thông	338	338
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

20. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2012 đến 31/3/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/3/2011
Doanh thu các hợp đồng xây dựng	207.914.486.865	453.055.602.256
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ khác	1.443.194.220	1.555.870.844
Cộng	209.357.681.085	454.611.473.100

21. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2012 đến 31/3/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/3/2011
Giá vốn các hợp đồng xây dựng	172.273.853.074	368.664.521.950
Giá vốn bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ khác	562.433.849	631.394.930
Cộng	172.836.286.923	369.295.916.880

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2012 đến 31/3/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/3/2011
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.701.076.096	2.778.048.575
Cộng	1.701.076.096	2.778.048.575

23. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2012 đến 31/3/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/3/2011
Chi phí lãi vay	21.873.257.766	12.605.244.152
Cộng	21.873.257.766	12.605.244.152

	Từ 01/01/2012 đến 31/3/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/3/2011
24 . Thu nhập khác		
Thu nhập từ thu phí chuyển nhượng hợp đồng	9.064.637	15.937.200
Thu nhập khác	291.019.457	
Cộng	300.084.094	15.937.200
25 . Chi phí khác		
Chi phí khác	2.363.916.426	3.027.837
Cộng	2.363.916.426	3.027.837
26 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	-	17.814.335.883
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại các Công ty con	2.028.462.380	
Cộng	2.028.462.380	17.814.335.883
27 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu		Từ 01/01/2012 đến 31/3/2012
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(7.483.022.186)
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		(7.483.022.186)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ		56.249.618
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ		56.249.618
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		-

Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Công ty Cổ phần Licogi 16.2	Công ty liên kết	Tiền điện, thuê VP Chi phí thầu phụ các công trình	81.239.896 34.593.861.124
Công ty Cổ phần Licogi 16.5	Công ty liên kết	Chi phí thầu phụ các công trình	1.116.729.091
C.ty TNHH Nhiên liệu SH Phương Đông	Công ty liên kết	Góp vốn Tiền điện, thuê VP Thi công các công trình kho chứa sản	10.000.000.000 61.907.241 24.317.462.900
Công ty CP Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Tiền điện, thuê VP Chi phí thầu phụ các công trình	110.888.207 2.580.200.731

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số dư
Phải thu		
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	Công ty liên kết	3.070.620.008
Công ty Cổ phần Cơ khí Licogi 16	Công ty liên kết	20.785.112.811
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	1.864.345.104

Công ty TNHH NLSH Phương Đông	Công ty liên kết	1.059.760.461
Công ty TNHH XDTM 12	Công ty liên kết	140.269.046.040
Phải trả		
Công ty Cổ phần Licogi 16.2	Công ty liên kết	10.882.738.605
Công ty Cổ phần Licogi 16.5	Công ty liên kết	2.647.032.705

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 31/03/2011 .

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 05 năm 2012

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Bình

Kế toán trưởng

Hoàng Chí Phúc

Tổng Giám đốc



Vũ Công Hưng

Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ thuộc loại khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	46.085.605.744	347.434.474.214	40.596.769.765	1.999.615.500	203.682.690	436.320.147.913
Tăng trong kỳ	1.804.764.132	5.520.070.000	1.142.400.000	-	28.810.909	8.496.045.041
- Mua sắm	1.804.764.132	5.520.070.000	1.142.400.000		28.810.909	8.496.045.041
- Tăng khác						-
Giảm trong kỳ						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số cuối kỳ	47.890.369.876	352.954.544.214	41.739.169.765	1.999.615.500	232.493.599	444.816.192.954
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu năm	4.024.622.717	258.142.057.687	16.669.168.257	1.437.421.356	124.226.667	280.397.496.684
Tăng trong kỳ	428.908.980	30.828.757.429	1.462.969.790	75.600.992	10.931.925	32.807.169.116
- Trích khấu hao TSCĐ	428.908.980	30.828.757.429	1.462.969.790	75.600.992	10.931.925	32.807.169.116
- Tăng khác						-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số cuối kỳ	4.453.531.697	288.970.815.116	18.132.138.047	1.513.022.348	135.158.592	313.204.665.800
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	42.060.983.027	89.292.416.527	23.927.601.508	562.194.144	79.456.023	155.922.651.229
Số cuối kỳ	43.436.838.179	63.983.729.098	23.607.031.718	486.593.152	97.335.007	131.611.527.154

Phụ lục 2. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
Số dư đầu kỳ trước	375.000.000.000	509.367.249.112	(785.000)	76.048.632.011	40.122.318.700	114.898.463.859	1.115.435.878.682
Tăng vốn trong kỳ	187.499.590.000	-	(23.623.583.356)	-	-	-	163.876.006.644
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	-	-	-	154.213.319.574	154.213.319.574
Tăng khác trong kỳ	-	(1.939.466.874)	-	(4.437.931.982)	(2.137.671.876)	(2.924.205.243)	(11.439.275.975)
Ảnh hưởng của việc hợp nhất	-	-	-	-	-	30.000	30.000
Trích lập quỹ từ LN thuần	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	-	(74.999.838.000)	(74.999.838.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu thưởng	-	(96.525.086.223)	-	-	-	(90.974.503.777)	(187.499.590.000)
Phân phối LN trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác trong kỳ	(30.000)	-	-	-	-	(1.521.200.000)	(1.521.230.000)
Số dư tại ngày 31/12/2011	562.499.560.000	410.902.696.015	(23.624.368.356)	71.610.700.029	37.984.646.824	98.692.066.413	1.158.065.300.925
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	4.248.289.191	4.248.289.191
Tăng khác trong kỳ	-	-	-	5.443.697.735	5.443.697.735	-	10.887.395.470
Ảnh hưởng của việc hợp nhất	-	(1.205.744.500)	-	335.407.098	79.953.293	1.203.640.428	413.256.319
Trích lập quỹ từ LN thuần	-	-	-	-	-	(10.887.395.470)	(10.887.395.470)
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu thưởng	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối LN trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác trong kỳ (*)	-	-	-	-	-	(1.610.961.399)	(1.610.961.399)
Số dư tại ngày 31/3/2012	562.499.560.000	409.696.951.515	(23.624.368.356)	77.389.804.862	43.508.297.852	91.645.639.163	1.161.115.885.036

(*) Trích thưởng Ban điều hành, Ban Kiểm soát năm 2010 số tiền là: 1.066.689.400 đồng và thù lao HĐQT, BKS theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ năm 2012 là: 544.271.999 đồng

